

VỀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ TẠI PHIÊN TOÀ SƠ THẨM DÂN SỰ

ThS. BÙI THỊ HUYỀN*

1. Hoà giải và điểm mới của Bộ luật tố tụng dân sự về sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà sơ thẩm dân sự

Hoà giải là sự thoả thuận giữa các bên đương sự về việc giải quyết vụ án. Việc đương sự thoả thuận, thương lượng giải quyết tranh chấp trong mọi giai đoạn tố tụng dân sự luôn được Nhà nước khuyến khích. Bởi, khi các đương sự thoả thuận với nhau về giải quyết vụ án không chỉ có nội dung tranh chấp mà mâu thuẫn của các đương sự cũng được giải quyết triệt để, tiết kiệm, nhanh chóng nhất và thường Nhà nước không phải sử dụng sức mạnh cưỡng chế để thi hành thoả thuận đó. Hoà giải là quyền tố tụng của đương sự và cũng chỉ đương sự mới có quyền hoà giải vì đương sự là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung nên có quyền tự mình quyết định những vấn đề của vụ tranh chấp. Trong trường hợp đương sự uỷ quyền cho người đại diện, người đại diện theo pháp luật, người đại diện do toà án cử có quyền hoà giải với đương sự phía bên kia vì họ là những người mang quyền, nghĩa vụ của đương sự. Còn đối với cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích của người khác theo quy định của pháp luật là người đại diện theo pháp luật nhưng do họ không phải là chủ thể của quan hệ tranh chấp nên họ không có quyền tham gia hoà giải. Trong Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), hoà giải vừa được quy định với nghĩa là

quyền tự định đoạt của đương sự, đồng thời cũng được khẳng định là một trong những nguyên tắc đặc trưng của tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 5 BLTTDS quy định: “*Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền... thoả thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội*”, toà án có trách nhiệm tiến hành hoà giải, tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định của BLTTDS. Dù việc hoà giải do toà án tiến hành hay do các đương sự tự thoả thuận cũng phải xuất phát từ ý chí chủ quan, từ sự tự nguyện của đương sự, không ai, bằng bất cứ hình thức nào có thể cưỡng ép, bắt buộc đương sự thoả thuận với nhau giải quyết những mâu thuẫn tranh chấp và nội dung hoà giải giữa các đương sự không được trái pháp luật và đạo đức xã hội. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, hoà giải là trách nhiệm bắt buộc của toà án đối với hầu hết các vụ án dân sự, trừ những vụ án dân sự không được hoà giải (Điều 181 BLTTDS) và những vụ án dân sự không tiến hành hoà giải được (Điều 182 BLTTDS). Trong trường hợp, toà án tiến hành hoà giải và các đương sự thoả thuận được với nhau về toàn bộ vụ án (bao gồm các vấn đề về nội dung vụ án và án phí) thì

* Giảng viên Khoa luật dân sự
Trường Đại học Luật Hà Nội

toà án sẽ lập biên bản hoà giải thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hoà giải. Hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó thì thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay (Điều 183 đến Điều 188 BLTTDS).

Pháp luật tổ tụng dân sự trước kia, ngoài việc quy định trách nhiệm bắt buộc hoà giải của toà án trước khi xét xử sơ thẩm còn quy định việc toà án có thể hoà giải ở các giai đoạn khác nếu xét thấy có khả năng hoà giải. Điều đó có nghĩa, tại phần thủ tục tranh luận của phiên toà sơ thẩm dân sự, hội đồng xét xử (HĐXX) sẽ giải thích pháp luật, phân tích nội dung tranh chấp, phân tích lợi ích của việc hoà giải để giúp các đương sự thoả thuận với nhau. Tuy nhiên, BLTTDS được xây dựng trên tinh thần “việc dân sự cốt ở hai bên”, xác định nhiều hơn trách nhiệm của đương sự đối với yêu cầu khởi kiện của mình, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh yêu cầu thuộc về các đương sự cho nên toà án chỉ có trách nhiệm hoà giải các vụ án ở giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, còn đối với các giai đoạn tiếp theo thì toà án không hoà giải mà toà án chỉ tạo điều kiện để các bên tự hoà giải bằng cách hỏi các đương sự có thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án hay không? Vì vậy, Điều 220 BLTTDS quy định trình tự tiếp theo của thủ tục hỏi tại phiên toà là chủ toạ phiên toà hỏi các đương sự có thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án hay không? Đây là điểm mới quan trọng của BLTTDS so với các văn bản pháp

luật trước kia về thủ tục tiến hành phiên toà.

Việc toà án hỏi các đương sự có thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án thực chất là việc toà án kiểm tra xem các đương sự có tự hoà giải được với nhau hay không. Nếu các đương sự tự thoả thuận được với nhau và việc thoả thuận đó là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì toà án sẽ công nhận sự thoả thuận đó. Mặc dù có kết quả giống nhau nhưng việc toà án tiến hành hoà giải sẽ khác với trường hợp các đương sự tự hoà giải, đây là hai trường hợp khác nhau trong tổ tụng dân sự. Việc hoà giải do các đương sự tự thoả thuận, về thủ tục hoàn toàn không có sự tham gia của toà án, các đương sự tự mình thương lượng với nhau về các vấn đề của vụ án, tự gặp nhau để giải quyết tranh chấp không phụ thuộc vào thời gian, địa điểm nhất định. Kết quả của việc đó là các đương sự thoả thuận được với nhau do các đương sự thực hiện quyền tự định đoạt của mình mặc dù toà án không hề tác động gì. Đối với trường hợp việc hoà giải do toà án tiến hành, mặc dù các đương sự vẫn là chủ thể của hoà giải nhưng kết quả hoà giải có vai trò rất lớn của toà án. Khi tiến hành hoà giải giữa các đương sự, toà án giữ vị trí đặc biệt quan trọng, toà án như người trọng tài giúp đỡ các đương sự thoả thuận với nhau trong việc chủ động xác định thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung hoà giải, giải thích pháp luật, nội dung tranh chấp, quyền và nghĩa vụ của các bên... để từ đó các đương sự nhận thức được các quyền và nghĩa vụ của mình và đi đến thoả thuận.

2. Những vụ án dân sự toà án áp dụng thủ tục hỏi các đương sự về sự thoả thuận giải quyết vụ án tại phiên toà sơ thẩm dân sự

Trong trường hợp hoà giải do toà án tiến hành thì toà án không hoà giải đối với những vụ án không được hoà giải và những vụ án không hoà giải được. Vậy, đối với những vụ án không được hoà giải và những vụ án không hoà giải được, HĐXX có hỏi các đương sự về sự thoả thuận hay không? Do Điều 220 BLTTDS không quy định cụ thể nên dẫn đến có những nhận thức khác nhau về vấn đề này. Cách thứ nhất có thể hiểu rằng Điều 220 BLTTDS không quy định có nghĩa không hạn chế bất cứ trường hợp nào, vì vậy tất cả các vụ dân sự đều bắt buộc phải áp dụng thủ tục hỏi các đương sự về sự thoả thuận. Cách thứ hai có thể hiểu rằng, mặc dù Điều 220 BLTTDS không quy định cụ thể nhưng những quy định chung về hoà giải được quy định ở phần chuẩn bị xét xử sơ thẩm cũng được áp dụng tại phiên toà sơ thẩm, cho nên phải trừ những vụ án không được hoà giải và những vụ án không hoà giải được còn lại toà án mới hỏi các đương sự về sự thoả thuận. Chúng tôi cho rằng, các ý kiến trên đều có những điểm hợp lí nhưng đều chưa xem xét vấn đề một cách thấu đáo trên cơ sở bản chất của từng loại việc.

Như đã phân tích ở trên, thực chất của việc toà án hỏi các đương sự có thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án là việc toà án kiểm tra xem các đương sự có tự hoà giải được với nhau hay không. Tuy trường hợp hoà giải thành do toà án tiến hành và trường hợp các đương sự tự hoà giải khác nhau về thủ tục, vai trò của toà án và hậu quả pháp lí

nhưng đều có chung bản chất là toà án công nhận sự thoả thuận của các đương sự, mà bản chất của thoả thuận về giải quyết vụ án của đương sự là một dạng giao dịch dân sự. Vì vậy, toà án chỉ công nhận giao dịch đó nếu nó thoả mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự.

Đối với trường hợp không được hoà giải là những vụ án phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội là những trường hợp mà bản thân giao dịch dân sự trước đó giữa các bên là các giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự về nội dung và mục đích. Đây là những giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối. Theo Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 (BLDS) thì "1) *Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập;* 2.) *Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận...*". Vì vậy, toà án không thể hỏi các đương sự về sự thoả thuận của các bên về việc có tiếp tục thực hiện giao dịch trên để rồi công nhận sự thoả thuận đó. Tuy nhiên, nếu các bên chỉ tranh chấp về việc giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu đó thì toà án vẫn phải hỏi các đương sự xem có thoả thuận được với nhau về việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự đó. Bởi sự thoả thuận của các bên ở đây là việc thống nhất phương thức khôi phục lại tình trạng ban đầu của giao dịch dân sự hoặc phương án hoàn trả lại tài sản mà bản thân những vấn đề này không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đương sự vẫn có quyền thoả thuận.

Đối với vụ án yêu cầu bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước là trường hợp tài sản của Nhà nước bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật, do hợp đồng vô hiệu, do vi phạm nghĩa vụ dân sự... gây ra và người được thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản Nhà nước đó có yêu cầu bồi thường. Vì vậy, cần phân biệt như sau:

- Đối với những trường hợp tài sản nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp mà các doanh nghiệp được tự chủ chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản và tự chịu trách nhiệm đối với tài sản đó như trường hợp tài sản của Nhà nước được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư của các chủ sở hữu khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư thì khi có tranh chấp, các bên có quyền thoả thuận về việc giải quyết vụ án. Do đó, trong những trường hợp này toà án phải hỏi các đương sự về sự thoả thuận.

- Đối với những trường hợp mà tài sản nhà nước được giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang quản lí, sử dụng hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước thực hiện quyền sở hữu thông qua cơ quan có thẩm quyền tức là trường hợp các chủ thể không được tự chủ chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản... nên khi có tranh chấp, các bên cũng không có quyền thoả thuận về việc giải quyết vụ án vì sự thoả thuận có thể làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước. Do đó, trong những trường hợp này toà án không được hỏi các đương sự về sự thoả thuận.

Đối với những vụ án không hoà giải được (bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, đương sự

không thể tham gia hoà giải vì có lí do chính đáng, đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án li hôn là người mất năng lực hành vi dân sự) là những trường hợp mà pháp luật quy định phải hoà giải nhưng thực tế có những trở ngại khách quan dẫn đến không hoà giải được. Sở dĩ những trường hợp này toà án không hoà giải được vì hoà giải là sự thoả thuận của chính các đương sự, cho nên khi tiến hành hoà giải nếu vắng mặt một bên đương sự hoặc một bên đương sự mất năng lực hành vi dân sự mà quan hệ tranh chấp là quan hệ gắn liền với nhân thân của đương sự đó thì sẽ không thể hoà giải được. Tuy nhiên, đối với những trường hợp ở giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm khi triệu tập hoà giải, bị đơn cố tình vắng mặt khi đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, đương sự không thể tham gia hoà giải vì có lí do chính đáng, đến phiên toà sơ thẩm dân sự các đương sự có mặt thì toà án vẫn phải hỏi các đương sự về sự thoả thuận. Đối với vụ án li hôn mà đương sự là vợ hoặc chồng là người mất năng lực hành vi dân sự, nếu tại phiên toà đương sự đó vẫn là người mất năng lực hành vi dân sự thì họ không thể thoả thuận đối với đương sự phía bên kia, do đó, toà án không hỏi các đương sự về sự thoả thuận.

3. Hậu quả pháp lí của việc toà án hỏi các đương sự về sự thoả thuận của các bên tại phần thủ tục hỏi ở phiên toà sơ thẩm dân sự

Khi HĐXX hỏi các đương sự có thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Điều 220 BLTTDS quy định: "*Trong trường hợp các đương sự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án và thoả thuận*

của họ là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội thì HĐXX ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự về giải quyết vụ án”.

Như vậy, tại phiên toà nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về toàn bộ vụ án (bao gồm các thoả thuận về nội dung vụ án và phần án phí) và sự thoả thuận đó là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội thì HĐXX ra ngay quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự về việc giải quyết vụ án mà không cần chờ sau bảy ngày như việc hoà giải ở giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm. Trong trường hợp này, toàn bộ nội dung thoả thuận của các đương sự được thư kí toà án ghi vào biên bản phiên toà chứ không lập riêng biên bản hoà giải thành, quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự có hiệu lực pháp luật ngay và phiên toà sơ thẩm dân sự kết thúc tại đây. Tuy nhiên, trong trường hợp các đương sự chỉ thoả thuận giải quyết được một phần vụ án, toà án sẽ giải quyết như thế nào thì BLTTDS không quy định minh bạch nên có thể có những cách hiểu khác nhau.

- *Ý kiến thứ nhất*, toà án vẫn tiếp tục xét xử phần các đương sự không thoả thuận được với nhau còn việc thoả thuận của các đương sự sẽ được phản ánh trong biên bản phiên toà và phần thoả thuận được sẽ được toà án ghi nhận trong phần quyết định của bản án. Theo quan điểm này, toàn bộ nội dung vụ án vẫn được toà án ra bản án và đương sự có quyền kháng cáo đối với phần quyết định về chính thoả thuận trước đó của mình. Ưu điểm của cách làm này là việc giải

quyết vụ án được tiến hành nhanh, không quá phức tạp về thủ tục tố tụng và đương như phán quyết của toà án có lợi cho đương sự vì nếu đương sự thay đổi ý kiến, không đồng ý với thoả thuận trước đó thì họ có quyền kháng cáo. Nhược điểm của phương án này là đương sự có quyền chống lại thoả thuận của chính mình nên toà án phải chạy theo đương sự và trong nhiều trường hợp có đương sự sẽ lợi dụng quy định này để kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

- *Ý kiến thứ hai*, toà án sẽ ra quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự đối với phần các đương sự thoả thuận được, nội dung thoả thuận được ghi nhận trong biên bản phiên toà, quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay và đưa ra xét xử phần các đương sự không thoả thuận được. Phương án này sẽ khắc phục được những nhược điểm của phương án thứ nhất. Tuy nhiên, nếu phần nội dung tranh chấp các đương sự thoả thuận được và phần nội dung các đương sự không thoả thuận được có liên quan chặt chẽ với nhau thì toà án không thể vừa công nhận sự thoả thuận và vừa ra bản án để giải quyết một quan hệ pháp luật tranh chấp, trong khi hiệu lực của quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và hiệu lực của bản án sơ thẩm lệch pha nhau.

Chúng ta sẽ xem xét vấn đề trên qua một số ví dụ sau:

Ví dụ 1: M, N, P tranh chấp về việc chia di sản thừa kế của cụ K. Tại phiên toà, cả ba người đã thống nhất được căn nhà sẽ giao cho M quản lí, sử dụng đồng thời là nơi thờ cúng tổ tiên còn các tài sản khác đương sự

chưa thống nhất cách phân chia.

Ví dụ 2: Các đương sự thoả thuận được việc giải quyết nội dung quan hệ pháp luật tranh chấp nhưng không thoả thuận được về phần án phí.

Ví dụ 3: A khởi kiện li hôn B và chia tài sản chung của vợ chồng. Khi biết A khởi kiện li hôn B, C yêu cầu A, B trả nợ C 80 triệu đồng. Tại phiên toà sơ thẩm A, B đã thoả thuận trở về đoàn tụ nhưng C vẫn giữ nguyên yêu cầu đòi nợ.

Nhận xét về hai quan điểm trên, chúng tôi thấy, việc toà án sẽ giải quyết vụ án như thế nào phụ thuộc vào nội dung quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự. Nếu vụ án chỉ có một quan hệ pháp luật tranh chấp (như ví dụ 1, 2) thì toà án chỉ ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự khi đương sự thoả thuận được toàn bộ các vấn đề của vụ án, kể cả án phí; nếu các đương sự không thoả thuận được toàn bộ các vấn đề của vụ án thì HĐXX sẽ ra bản án công nhận phần các đương sự thoả thuận được và xét xử phần các đương sự không thoả thuận được. Bởi thực chất trong trường hợp này các bên chỉ tranh chấp về một quan hệ pháp luật, vì vậy toà án không thể tách quan hệ pháp luật đó thành hai phần để ra quyết định công nhận sự thoả thuận đối với phần các đương sự thoả thuận được và xét xử đối với phần các đương sự không thoả thuận được. Còn trong trường hợp nếu vụ án có nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp (như ví dụ 3) thì thực chất trong trường hợp này toà án đã nhập các quan hệ tranh chấp đó để giải quyết trong cùng một vụ án, vì vậy nếu

trong quá trình giải quyết các đương sự thoả thuận được một trong số các quan hệ đó thì toà án sẽ ra quyết định tách vụ án và ra quyết định công nhận sự thoả thuận đối với quan hệ mà các đương sự thoả thuận được, tiếp tục xét xử đối với quan hệ mà các đương sự không thoả thuận được.

4. Giải quyết việc các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án tại giai đoạn tranh luận và nghị án của phiên toà sơ thẩm dân sự

Trong trường hợp việc giải quyết vụ án đang ở giai đoạn tranh luận hoặc nghị án, nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, HĐXX có được áp dụng Điều 220 BLTTDS để công nhận sự thoả thuận của các đương sự hay vẫn phải tiếp tục ra bản án và công nhận sự thoả thuận của các đương sự là vấn đề có nhiều quan điểm khác nhau.

Có quan điểm cho rằng Điều 220, theo cách sắp xếp hiện nay trong BLTTDS được hiểu việc đương sự tự hòa giải chỉ có thể áp dụng ngay trong phần đầu của giai đoạn hỏi mà không thể áp dụng trong suốt phiên toà sơ thẩm được. Do đó, khi quá trình giải quyết vụ án đã qua thời điểm đầu của giai đoạn hỏi, sự thoả thuận về việc giải quyết vụ án sẽ không có điều luật cụ thể để áp dụng, trong khi bản án, quyết định theo đòi hỏi sẽ cần viện dẫn điều luật một cách cụ thể từ điểm, khoản cho tới điều luật. Bởi, trong phần phiên toà sơ thẩm, không có được quy định như Điều 270 của phiên toà phúc thẩm.⁽¹⁾ Vì vậy, cần phải ra bản án để công nhận sự thoả thuận của đương sự.

Quan điểm thứ hai cho rằng trong trường hợp việc giải quyết vụ án đang ở giai đoạn tranh luận hoặc nghị án, nếu thấy cần thiết HĐXX phải quay lại phân hỏi. Căn cứ vào các điều 235, 237 BLTTDS, HĐXX sẽ quyết định trở lại phân hỏi mà việc công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà sơ thẩm được quy định ở thủ tục hỏi. Vì vậy, HĐXX có quyền áp dụng Điều 220 BLTTDS để công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Theo chúng tôi, HĐXX được quyền áp dụng Điều 220 BLTTDS để công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Bởi, nếu nhìn từ góc độ quyền tự định đoạt của các đương sự thì không nên hạn chế việc áp dụng Điều 220 trong suốt quá trình diễn ra phiên toà sơ thẩm. Nếu không áp dụng Điều 220 BLTTDS, HĐXX sẽ phải ra bản án công nhận sự thoả thuận, đương sự có quyền kháng cáo bản án tức là có quyền chống lại sự thoả thuận của chính mình, điều đó sẽ kéo dài quá trình tố tụng và không đề cao được trách nhiệm của đương sự với sự thoả thuận của chính mình. Hơn nữa, xét về mặt logic nếu thoả thuận ở phần thủ tục hỏi, toà án ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay, đương sự không có quyền kháng cáo nhưng nếu thoả thuận ở giai đoạn sau (tranh luận hoặc nghị án) đương sự lại có quyền kháng cáo là điều vô lí. Mặt khác, mục đích của việc mở phiên toà cũng chỉ nhằm giải quyết tranh chấp giữa các đương sự mà thôi nên khi các đương sự đã tự giải quyết được mâu thuẫn thì việc xét xử là không cần thiết.

5. Xem xét nội dung thoả thuận của các đương sự tại phiên toà sơ thẩm dân sự

Điều 5 và Điều 220 BLTTDS quy định tại phiên toà sơ thẩm đương sự có quyền thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng việc thoả thuận đó phải không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Còn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 122 BLDS thì một trong những điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực pháp luật là: "*Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội*". Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng. Như vậy, giữa luật nội dung và luật tố tụng quy định không thống nhất với nhau. Sở dĩ có sự không thống nhất như vậy là vì khi ban hành BLTTDS thì BLDS năm 1995 vẫn có hiệu lực nên Điều 5 BLTTDS được xây dựng dựa trên Điều 131 BLDS năm 1995. Theo Điều 131 BLDS năm 1995 thì một trong các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự là: "*Mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật và trái đạo đức xã hội*". Nhưng đến ngày 1/1/2006 thì BLDS năm 1995 hết hiệu lực và thay vào đó là BLDS năm 2005 có hiệu lực. Việc quy định không thống nhất như vậy sẽ rất khó khăn cho đương sự trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình cũng như việc ra quyết định của toà án.

(Xem tiếp trang 59)

(1). Xem: Tài liệu hội thảo khoa học cấp trường, Đề tài: "Về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự", Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2005, tr. 21.

Những định lượng này nên được hướng dẫn thường xuyên và linh hoạt nhằm đấu tranh có hiệu quả đối với các tội phạm này.⁽¹⁴⁾

(1).Xem: TS. Phùng Thế Hùng, *Tìm hiểu chính sách hình sự trong xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí cảnh sát nhân dân, số 3/2004, tr.6.

(2).Xem: PGS.TS. Phạm Hồng Hải, *Tiếp tục hoàn thiện chính sách hình sự phục vụ quá trình đổi mới và xu thế hội nhập ở nước ta hiện nay*, Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 6/2002, tr.51.

(3), (4).Xem: GS.TSKH. Đào Trí Úc, *Luật hình sự Việt Nam*, quyền I, *Những vấn đề chung*, tr. 183, 184, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

(5).Xem: GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà, PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Từ điển pháp luật hình sự*, tr.43, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006.

(6).Xem: PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Khái niệm người thực hiện tội phạm và khái niệm người đồng phạm*, Tạp chí luật học số 1/1995; *Hoàn thiện chế định cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự*, Tạp chí luật học, số 6/1996.

(7).Xem: PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Về các giai đoạn thực hiện hành vi đồng phạm*, Tạp chí luật học, số 3/1998.

(8).Xem: TS. Dương Tuyết Miên, *Nội dung pháp lý hình sự trong công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia*, Tạp chí luật học, số 7/2006.

(9).Xem: PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Về tội phạm có dấu hiệu "có tổ chức" trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí luật học, số 1/2003.

(10).Xem: PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Về tội phạm có dấu hiệu "có tổ chức" trong luật hình sự Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn.

(11).Xem: PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Về trách nhiệm hình sự của hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt*, Tạp chí luật học, số 4/2002.

(12).Xem: PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Hoàn thiện chế định cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự*, Tạp chí luật học, số 6/1996.

(13). Đó là các Điều 131; các điều 156-158; Điều 168; Điều 171 BLHS năm 1999.

(14).Xem: PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Về dấu hiệu định lượng trong Bộ luật hình sự*, Tạp chí luật học, số 1/2005.

VỀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ... (tiếp theo trang 29)

Vì nếu theo quy định của Điều 220 BLTTDS thì đương sự có quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình nhưng việc thực hiện đó phải không trái pháp luật, nghĩa là đương sự chỉ được làm những gì đúng với quy định của pháp luật. Còn theo quy định của điểm b khoản 1 Điều 122 BLDS thì các chủ thể trong quan hệ pháp luật nội dung có thể thoả thuận tất cả những gì mà pháp luật không cấm.

Với quy định của Điều 122 BLDS năm 2005, các chủ thể trong các giao dịch dân sự có thể thực hiện các giao dịch dân sự nếu mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội đó. Việc quy định như BLDS là hoàn toàn hợp lý, nó phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ chính trị về chất lượng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, về định hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về dân sự, kinh tế thì "hoàn thiện chế độ bảo vệ quyền tự do kinh doanh theo nguyên tắc công dân được làm những gì mà pháp luật không cấm". Vì vậy, cần sửa cụm từ "không trái pháp luật" được quy định trong khoản 2 Điều 5 và Điều 220 BLTTDS thành cụm từ "không vi phạm điều cấm của pháp luật". Với việc quy định như vậy một mặt đã mở rộng các quyền tố tụng của đương sự, mặt khác, tạo ra sự phù hợp giữa luật tố tụng dân sự với luật dân sự./.